

Write these words into English.

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 1. cún con | 16. phía dưới |
| 2. màu trắng | 17. phía trước |
| 3. mạnh mẽ | 18. phía sau |
| 4. giúp đỡ | 19. bên cạnh |
| 5. bệnh viện | 20. gần |
| 6. thỉnh thoảng | 21. xa |
| 7. nhìn vào | 22. khó khăn |
| 8. vòi sen | 23. trốn |
| 9. nhỏ nhất | 24. khác nhau |
| 10. bởi vì | 25. thứ 7 tuần trước |
| 11. tiết học | 26. buổi chiều |
| 12. tốt hơn | 27. buổi tối |
| 13. tốt nhất | 28. buổi sáng |
| 14. ở giữa | 29. rạp chiếu phim |
| 15. phía bên trên | 30. trời gió |

31. trời nắng

32. trời mưa

33. trời sấm sét

34. trời tuyết

35. trời trăng khuyết

36. trời có mây

37. dạ dày

38. phô mai

39. bên ngoài

40. bên trong

41. thường

42. thỉnh thoảng

43. mặt đất

44. cầu lông

45. sau khi

46. ăn

47. uống

48. nấu ăn

49. câu chuyện

50. đồng hồ đeo tay